



DANH MỤC- SPECIFICATION

Tên hàng hóa/Dịch vụ - На приобретение товаров/услуг: Vật tư tiêu hao và dụng cụ để chế tạo tủ WCP RC-12/ Расходные материалы и инструменты для изготовления WCP
SỐ ĐHXN - № заявки: 90.XNCD-0750/25-TVT

STT П/п	Mã Vật Tư Код МТР	Tên VTTB/dịch vụ (Việt/Nga hoặc Anh) Наименование МТР/услуг (вьетнам./русс. или англ.)	Đặc Tính Kỹ Thuật Технические характеристики	ĐVT Ед. Изм.	Số Lượng Кол-во	Ghi Chú Примечание
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
I. VẬT TƯ THIẾT BỊ						
Nhóm 1: Vật tư cơ khí để gia công vỏ tủ /Группа 1: Материалы с газом для обработки корпусов шкафов						
1	061.001.02917	ĐAI ỐC + BULOONG M6x50 - Bolt & Nut/ Болты-гайки	- Loại: M6x50 mm, đầu Hexa - Dài: 50 mm - Kèm với đai ốc, vòng đệm - Vật liệu: SS-316 - Xuất xứ: Korea/ Taiwan/ Thailand/ Singapore	Pce	350,00	
2	061.001.00736	Bulong, Ecu M6x40 // Болты - болты и гайки M6 X 40	- Loại: M6x40 mm, đầu Hexa - Dài: 40 mm - Kèm với đai ốc dạng tai hồng, vòng đệm - Vật liệu: SS-316 - Xuất xứ: Korea/ Taiwan/ Thailand/ Singapore	Set	50,00	
3	061.001.01862	БОЛТЫ C/T/Bolts & nut, M4x10 mm. Material: SS-316. - Bulông kèm đai ốc thép không gỉ	- Loại M4x10 mm, đầu dù - Kèm với đai ốc - Vật liệu: SS-316 - Xuất xứ: Korea/ Taiwan/ Thailand/ Singapore	Pce	1.200,00	
4	061.001.06098	Bu lông SS316, M5x65 mm + vòng đệm + đai ốc/ Болты с гайками	- Loại: M5x65 mm, đầu Hexa - Dài: 65 mm - Kèm với đai ốc, vòng đệm - Vật liệu: SS-316 - Xuất xứ: Korea/ Taiwan/ Thailand/ Singapore	Pce	200,00	

STT П/п	Mã Vật Tư Код МТР	Tên VTTB/dịch vụ (Việt/Nga hoặc Anh) Наименование МТР/услуг (вьетнам./русс. или англ.)	Đặc Tính Kỹ Thuật Технические характеристики	ĐVT Ед. Изм.	Số Lượng Кол-во	Ghi Chú Примечание
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
5	061.001.02657	Bu lông đai ốc inox M10x40 - Болт с гайкой нержавеющей	- Loại: M10x40 mm, đầu Hexa - Dài: 40 mm - Kèm với đai ốc, vòng đệm - Vật liệu: SS-316 - Xuất xứ: Korea/ Taiwan/ Thailand/ Singapore	Pce	30,00	
6	014.003.00227	МЕТЧИКИ М4 (4*0.7) - Та rô ren hệ mét	- Sử dụng để tạo ren M4. - Hệ ren: mét - Chiều ren: ren phải - Chiều dài ren: 20 mm - Đóng gói: 3 pce/set, hộp nhựa	Set	4,00	
7	050.007.01702	Bộ 3 mũi khoan thép tầng bước titanium 4-32mm - Набор из 3 титановых ступенчатых буровых коронки 4-32 мм	Bao gồm 3 mũi khoan bước kích thước: 4x12mm, 4x20mm, 4x32mm, chất liệu thép hợp kim phủ Titanium	Set	4,00	
8	014.003.01242	Mũi doa hợp kim SF 1M/ твердосплавный заусенцы карбида SF 1M	Mũi doa hợp kim SF 1M. Sử dụng để doa các chi tiết kim loại Được chế tạo bằng hợp kim Carbine Hình quả trám	Pce	8,00	
9	045.006.00463	Đá cắt inox cho máy mài tay 125x(1-1,6)x22/ - Шлифовальные круги	Kích thước $\Phi 125 \times (1-1,6) \times 22$ mm Tốc độ vận hành (max): 80 m/s Số vòng quay (max): 12200 rpm Theo tiêu chuẩn EN 12413	Pce	50,00	
10	045.007.00004	Stainless Steel Cutting Disc 105mm x 1.0mm x 16mm/Đá cắt inox 105mm x 1.0mm x 16mm - Отрезной диск по нержавеющей стали	- Sử dụng để cắt vật liệu inox - Đường kính (mm): 105 - Đường kính trong (mm): 16,00 - Độ dày (mm): 1.0 - Kiểu sản phẩm Đĩa cắt - Hình dạng đĩa Thẳng - Tham khảo mã 2608603744	Pce	50,00	

STT П/п	Mã Vật Tư Код MTP	Tên VTTB/dịch vụ (Việt/Nga hoặc Anh) Наименование MTP/услуг (вьетнам./русс. или англ.)	Đặc Tính Kỹ Thuật Технические характеристики	ĐVT Ед. Изм.	Số Lượng Кол-во	Ghi Chú Примечание
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
11	045.006.00419	Đá mài Φ125x 6x 22.2 mm - Шлифовальные круги	Quy cách đá Φ125x 6x 22,2 mm Tốc độ vòng quay tối đa: 11.200 rpm Tiêu chuẩn chế tạo: EN 12413	Pce	50,00	
12	020.017.00057	Thấu kính hội tụ cho máy cắt Laser CNC / Фокусирующий объектив для CNC лазерная резка металла - Фокусирующий объектив для станка с ЧПУ	D20 mm, FL 50.8 mm	Pce	2,00	
13	020.017.00058	Thân lắp bép cắt cho máy cắt Laser CNC/ Корпус режущего наконечника для CNC лазерная резка металла - Корпус сварочного наконечника	Kích thước D32*H4/D28*H8 Ren nối bép cắt M14x0.75 Vật liệu chính: 'Ceramic Raytools L3649	Pce	4,00	
14	020.017.00063	Bép cắt đôi D2.0H15 cho máy cắt Laser CNC / Двухслойный режущий наконечник D2.0H15 для CNC лазерная резка металла - Сварочный наконечник	Double layer D2.0H15	Pce	5,00	
15	021.002.00452	Que hàn hồ quang thép không gỉ Φ3,2x350 mm / Электроды нержав.	Que hàn hồ quang thép không gỉ (SS 316) Φ3.2x350 mm Электроды нержав.(SS316) Φ3.2x350 mm	Kg	30,00	
16	021.002.00768	Que hàn Inox cho máy hàn TIG Φ2,4x1000 mm / Электроды из нержавеющей стали для сварочной машины TIG	Que hàn inox cho máy hàn TIG Φ2,4x1000 mm Tiêu chuẩn chế tạo: AWS ER316L Quy cách đóng gói: 5kg/1Hộp	Kg	45,00	

STT П/п	Mã Vật Tư Код МТР	Tên VTTB/dịch vụ (Việt/Nga hoặc Anh) Наименование МТР/услуг (вьетнам./русс. или англ.)	Đặc Tính Kỹ Thuật Технические характеристики	ĐVT Ед. Изм.	Số Lượng Кол-во	Ghi Chú Примечание
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
17	021.002.00823	Que hàn Inox 316 - Электроды нержавеющей	Dây hàn inox 316 - Tiêu chuẩn chế tạo: AWS A5.9/ ASME SFA5.9 ER316 / JIS Z3321 YS309L/ EN ISO 14343-A G 23 12L - Kích thước Φ0.8 - Φ1.0mm - Quy cách đóng gói: 10-15 kg/Cuộn	Kg	15,00	
18	047.008.00017	Khí Argon/ Аргона	Độ tinh khiết ≥ 99.98%. Áp suất nạp 150 Bar. Dung tích chai: 40-41 lít, thể tích khí 6,5m3	Bottle	20,00	
19	013.022.00025	Máy xịt rửa áp lực cao - Высокой давление Мойка	Máy phun xịt rửa áp lực cao Kiểu loại: Bosch Universal AQT 125 1500W hoặc tương đương. Công suất 1500W Áp lực 125bar. Đi kèm đầu phun, dây phun dài tối thiểu 5m	Pce	1,00	
20	019.003.00131	Thước cặp (thước kẹp) điện tử 0-300mm - Электронный штангенциркуль/Electronic caliper	Range:0-300mm. Accuracy: ±0,03 mm Digital step: 0,01 mm. Depth bar: leaf blade form. Mitutoyo (hoặc tương đương - или эквивалент)	Pce	3,00	
21	045.006.00633	Lô đánh bóng bề mặt thép không gỉ Grit 180/ Полировальная	Dùng cho máy đánh bóng dạng trục. Đánh bóng bề mặt vật liệu thép không gỉ Grit: 180 Vật liệu: Satin, hạt Aluminium oxide, chất kết dính bằng nhựa thông. Tốc độ vận hành lớn nhất: 19 m/s Số vòng quay lớn nhất: 3300 rpm Kích thước: 110x100x19 mm Loại NCW 600S/ Klingspor hoặc tương đương	Pce	5,00	
22	045.006.00634	Lô đánh bóng bề mặt thép không gỉ Grit 240/ Полировальная щетка -	Dùng cho máy đánh bóng dạng trục. Đánh bóng bề mặt vật liệu thép không gỉ Grit: 240 Vật liệu: Satin, hạt Aluminium oxide, chất kết dính bằng nhựa thông. Tốc độ vận hành lớn nhất: 19 m/s	Pce	5,00	

STT П/п	Mã Vật Tư Код МТР	Tên VTTB/dịch vụ (Việt/Nga hoặc Anh) Наименование МТР/услуг (вьетнам./русс. или англ.)	Đặc Tính Kỹ Thuật Технические характеристики	ĐVT Ед. Изм.	Số Lượng Кол-во	Ghi Chú Примечание
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
			Số vòng quay lớn nhất: 3300 rpm Kích thước: 110x100x19 mm Loại NCW 600S/ Klingspor hoặc tương đương			
23	045.006.00427	Đĩa chà bóng (Dạng nhám xếp) - ШЛИФОВАННЫЙ БУМАЖНЫЙ ДИСК Ф125	Dùng cho vật liệu thép không gỉ Độ hạt: Grit P120 Kích thước Ф125x22 mm Tốc độ vận hành (max): 80 m/s Số vòng quay (max): 12250 rpm Theo tiêu chuẩn ANSI B7.1	Pce	50,00	
24	045.006.00655	Đĩa chà bóng dạng nhám xếp Ф125x22 mm, Grit 180/ Шлифованный бумажный диск	Dùng cho vật liệu thép không gỉ Độ hạt: Grit P180 Kích thước Ф125x22 mm Tốc độ vận hành (max): 80 m/s Số vòng quay (max): 12250 rpm Theo tiêu chuẩn ANSI B7.1	Pce	50,00	
25	041.014.00001	Keo dán nhựa, cao su. DOG X-66, 600ML/lon -КЛЕЙ ДЛЯ ПЛАСТИКА "DOG X-66" 600ML	- Loại: DOG X-66 hoặc tương đương, - Hàm lượng rắn: 45 ± 5 %; - Độ nhớt :60,000±10,000 CPS/ 25 ° Cbr - Đóng gói: 600ML/lon - Sử dụng dán FORMICA, cao su	Box	6,00	
26	030.014.00056	Axit tẩy rửa môi hàn thép trắng - CT501	Dùng để tẩy rửa môi hàn inox Loại MQ-500 hoặc tương đương Dung tích 500 ÷ 1000 ml/ chai	Litre	10,00	
Nhóm 2: Vật tư Tự động hóa để lắp đặt tủ /Группа 2: Материалы для автоматизации установки шкафов						
27	041.014.00230	Keo làm kín ren SWAK_Anaerobic Thread Sealant - резьбовой герметик	- Thể tích: 250ml - Thời gian chờ: ít nhất 24h ở nhiệt độ phòng - Áp suất làm việc: tối đa 10000 psig (689 bar) - Nhiệt độ làm việc: -53 to 176°C - Độ nhớt: Lớn hơn 100000 cP - Nhiệt độ bảo quản: 7 to 29°C	Pce	6,00	

STT П/п	Mã Vật Tư Код МТР	Tên VTTB/dịch vụ (Việt/Nga hoặc Anh) Наименование МТР/услуг (вьетнам./русс. или англ.)	Đặc Tính Kỹ Thuật Технические характеристики	ĐVT Ед. Изм.	Số Lượng Кол-во	Ghi Chú Примечание
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
			<ul style="list-style-type: none"> - Thời hạn sử dụng: 5 năm ở nhiệt độ bảo quản - Mã hàng hóa tham khảo: MS-PTS-250 - Swagelok 			
28	040.012.00618	Double tube clamp for tubing 3/8"OD - зажим - /Bộ kẹp ống đôi	<ul style="list-style-type: none"> - Sử dụng để kẹp 2 ống thép không gỉ 3/8"OD - Bộ kẹp ống bao gồm: Hex Bolt (6mm), Cover Plate, Tube Clamp Body, Weld Plate (mm). - Vật liệu: SS316 (Bolt & Cover Plate, Weld Plate) & Plastic (Tube Clamp Body). - Mã hàng hóa tham khảo: 316-S1T-PP-6T + 316-S1T-WP (Swagelok) 	Pce	70,00	
29	008.011.01269	Single tube clamp, black, 3/8" OD, polyamide; c/w bolts, nuts and mounting accessories, SS316 - Кẹp ống đơn / Одинарный хомут	<ul style="list-style-type: none"> - Sử dụng để kẹp 1 ống thép không gỉ 3/8"OD - Bộ kẹp ống bao gồm: Hex Bolt (6mm), Cover Plate, Tube Clamp Body, Weld Plate (mm). - Vật liệu: SS316 (Bolt & Cover Plate, Weld Plate) & Plastic (Tube Clamp Body). - Mã hàng hóa tham khảo: 316-S1-PP-6T + 316-S1-WP (Swagelok) 	Pce	60,00	
30	040.012.00986	Double tube clamp for tubing 1/4"OD - Bộ kẹp ống đôi - зажим	<ul style="list-style-type: none"> - Sử dụng để kẹp 2 ống thép không gỉ 1/4"OD - Bộ kẹp ống bao gồm: Hex Bolt (6mm), Cover Plate, Tube Clamp Body, Weld Plate (mm). - Vật liệu: SS316 (Bolt & Cover Plate, Weld Plate) & Plastic (Tube Clamp Body). - Mã hàng hóa tham khảo: 316-S1T-PP-4T + 316-S1T-WP (Swagelok) 	Pce	60,00	
31	040.012.00597	Single tube clamp, black, 1/4" OD, polyamide; c/w bolts, nuts and mounting accessories, SS316 - Кẹp ống đơn / Одинарный хомут	<ul style="list-style-type: none"> - Sử dụng để kẹp 1 ống thép không gỉ 1/4"OD - Bộ kẹp ống bao gồm: Hex Bolt (6mm), Cover Plate, Tube Clamp Body, Weld Plate (mm). - Vật liệu: SS316 (Bolt & Cover Plate, Weld Plate) & Plastic (Tube Clamp Body). - Mã hàng hóa tham khảo: 316-S1-PP-4T + 316-S1-WP (Swagelok) 	Set	60,00	

STT П/п	Mã Vật Tư Код МТР	Tên VTTB/dịch vụ (Việt/Nga hoặc Anh) Наименование МТР/услуг (вьетнам./русс. или англ.)	Đặc Tính Kỹ Thuật Технические характеристики	ĐVT Ед. Изм.	Số Lượng Кол-во	Ghi Chú Примечание
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
32	053.001.00339	Bút lông dầu Thiên long PM 04 - фломастер	- Bút lông dầu Thiên Long, gồm 2 đầu bút kích thước khác nhau. - Mực đậm, nhanh khô, ghi tốt trên nhiều loại bề mặt. Rất thích hợp ghi trên kính, đĩa CD, vé xe, bao bì nylon. - Mực không độc hại đạt tiêu chuẩn Châu Âu EN71/3, EN71/9, và Mỹ ASTM D- 4236	Pce	60,00	
33	041.005.00294	Băng keo 2 mặt - изолента - двусторонний скотч	Băng keo 2 mặt, bề rộng 2,5cm Màu trắng	Roll	20,00	
34	070.008.01547	Engraving Laminate Traffolyte Sheet - лист трафолиита/Там trafollyte sheet	-Vật liệu: Laminated Plastic - Số lớp: 3 lớp - Màu sắc các lớp: White - Black - White - Độ dày: 1.5 mm - Bề mặt hoàn thiện: nhẵn mịn	M2	10,00	
35	050.001.03381	Bộ dũa cơ khí, 180mm, 6 chi tiết/ File set - Набор напильников	Bộ dũa 5 món có tay cầm bọc nhựa, chiều dài lưỡi dũa: L200÷250mm. Một bộ gồm: Dũa vuông / Dũa dẹt / Dũa bán nguyệt / Dũa tròn / Dũa hình tam giác.	Set	3,00	
36	019.003.00440	Thước dây/Рулетка 3m - Рулетка	Vỏ nhựa ABS, có đai cao su chống va đập Thang đo: 3m, 1 mặt đo. Vạch chia: 1mm, trên dưới như nhau Độ rộng bản thước: 16mm Khoen móc đầu thước: bằng thép	Pce	5,00	
37	050.003.00829	Dụng cụ uốn ống 1/4" - Приспособление для гибки труб	Dụng cụ uốn ống - Bend Radius: 9/16 inch - Tube OD: 1/4 inch - Tham khảo: MS-HTB-4T, Swagelok hoặc tương đương	Pce	1,00	

STT П/п	Mã Vật Tư Код МТР	Tên VTTB/dịch vụ (Việt/Nga hoặc Anh) Наименование МТР/услуг (вьетнам./русс. или англ.)	Đặc Tính Kỹ Thuật Технические характеристики	ĐVT Ед. Изм.	Số Lượng Кол-во	Ghi Chú Примечание
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
38	013.032.00007	Dụng cụ uốn ống 3/8" /Трубный бендер 3/8"	- Sử dụng để uốn ống (tubing) inox OD 3/8" - Bán kính uốn 0.94 in. - Hãng sản xuất: Swagelok hoặc tương đương.	Pce	1,00	
39	050.007.01169	Dụng cụ doa đầu ống Inox/Расширенный инструмент головной трубы из нержавеющей стали	- Dụng cụ để doa bên trong và bên ngoài ống tube SS-316. - Tham khảo mã MS-TDT-24, Swagelok	Pce	2,00	
40	014.007.00113	Dao cắt ống Inox (Kèm lưỡi dao) / труборез	- Sử dụng để cắt ống (tubing) inox có đường kính ngoài từ 3/16" đến 1-1/2" - Mã hàng hóa tham khảo: MS-TC-308 (Swagelok)	Set	2,00	
41	050.003.02000	Knife Stanley - Dao rọc cáp - Кабельный нож	- Sử dụng để rọc cáp điện - Vật liệu: thép hợp kim cứng, bao gồm dao và lưỡi dao. - Mã hàng hóa tham khảo: STHT10175-8 Stanley	Set	4,00	
42	019.003.00383	Thước vuông (Ke góc vuông) - Угольник	- Thước vuông 12" kết hợp cán cầm nhựa. - Được làm bằng hợp kim thép cứng cáp rất bền bỉ tạo sự chắc chắn và có độ bền cao, tránh cong vênh. - Tay cầm được thiết kế vừa vặn, có độ ma sát tốt, tránh trơn trượt khi tay bị ra mồ hôi. - Mũi vạch được gắn sẵn vào tay kéo, giúp người dùng có thể dễ dàng đánh dấu bề mặt. Thước con có một ống thủy để đo cân bằng cho thước. - Chiều dài tổng thể: 305mm - Mã hàng hóa tham khảo: Stanley 46-028	Pce	5,00	

STT П/п	Mã Vật Tư Код MTP	Tên VTTB/dịch vụ (Việt/Nga hoặc Anh) Наименование MTP/услуг (вьетнам./русс. или англ.)	Đặc Tính Kỹ Thuật Технические характеристики	ĐVT Ед. Изм.	Số Lượng Кол-во	Ghi Chú Примечание
<i>(1)</i>	<i>(2)</i>	<i>(3)</i>	<i>(4)</i>	<i>(5)</i>	<i>(6)</i>	<i>(7)</i>
43	041.019.00043	Cao su non/уплотнительная лента	- Cao su non - KT: 12mm x 0.075mm x10m	Roll	100,00	

() : New items*

YÊU CẦU KỸ THUẬT ĐỐI VỚI

“Vật tư tiêu hao và dụng cụ để chế tạo tủ WCP RC-12”

ТЕХНИЧЕСКИЕ ТРЕБОВАНИЯ НА

«Расходные материалы и инструменты для изготовления WCP RC-12»

1. MỤC ĐÍCH VÀ PHẠM VI SỬ DỤNG /ЦЕЛИ И ОБЪЕМ ИСПОЛЬЗОВАНИЯ:

- Mục đích sử dụng: Dụng cụ và vật tư tiêu hao để chế tạo và lắp đặt tủ WCP RC-12
Цели использования: Расходные материалы и инструменты для изготовления и установка системы управления WCP RC-12.

2. YÊU CẦU CHUNG ĐỐI VỚI HÀNG HÓA /ОБЩИЕ ТРЕБОВАНИЯ К ТОВАРАМ:

- Tình trạng hàng hóa: Hàng mới 100%, chưa qua sử dụng, chính hãng sản xuất.
/Состояние товаров: Товары должны быть на 100% новыми, не бывшие в использовании, подлинные.
- Năm sản xuất: không trước năm 2025.
/Год производства: не ранее 2025г.
- Trong chào hàng được yêu cầu nêu rõ tên gọi, ký mã hiệu, đặc tính kỹ thuật, nhà sản xuất và xuất xứ của từng mục vật tư. /В предложении необходимо указать название, артикул, технические характеристики, производителя и страну происхождения каждого пункта материалов.
Mỗi mục hàng hóa được yêu cầu chào một ký mã hiệu, một nhà sản xuất và xuất xứ tương ứng cho mục hàng đó.
/Каждый товар должен предлагать один код, а также соответствующего производителя и происхождения для этого товара.
- Thời hạn bảo hành: 12 tháng kể từ ngày ký biên bản nghiệm thu hàng hóa.
/Гарантийный срок: 12 месяцев с даты подписания акта приемки товара.

3. YÊU CẦU KỸ THUẬT, CÔNG NGHỆ ĐỐI VỚI VẬT TƯ /ТЕХНИЧЕСКИЕ ТРЕБОВАНИЯ И ТЕХНОЛОГИЯ ДЛЯ КОМПОНЕНТОВ:

- Đặc tính kỹ thuật của hàng hóa tương đương hoặc tốt hơn đặc tính kỹ thuật của từng mục hàng được quy định trong Danh mục hàng hóa của HSMT.

Технические характеристики каждой позиции в тендерной документации должны соответствовать техническим спецификациям в перечне товаров.

4. THỜI GIAN VÀ ĐỊA ĐIỂM GIAO HÀNG /СРОКИ И МЕСТО ПОСТАВКИ:

- Thời hạn giao hàng /Срокам поставки: Không muộn hơn 06 tuần kể từ ngày ký hợp đồng /Не позднее 06 недель от даты подписания.
- Địa điểm giao hàng /Местам поставки: Tại kho của xí nghiệp Cơ điện, số 13 Lê Quang Định, phường Rạch Dừa, thành phố Hồ Chí Minh /На складе МЭП на Ле Куанг Динь, 13, район Рач Дуа, Хошимин.
- Số lần giao hàng /Количеству поставок: Nhà thầu cung cấp số lần giao hàng. /Подрядчик предоставляет количество поставок.

5. YÊU CẦU VỀ SỐ LƯỢNG VÀ ĐÓNG GÓI HÀNG HÓA /КОЛИЧЕСТВО И УПАКОВКА ТОВАРОВ:

- Số lượng vật tư: Hàng hóa được cung cấp trọn gói theo từng nhóm hàng (theo bảng bên dưới) và đúng số lượng của từng mục hàng theo danh mục hàng hóa của HSMT.
Количество на поставки: Товар поставляется в комплекте согласно каждой группе товаров (см. таблицу ниже) и правильном количестве каждой позиции в соответствии в перечне товаров тендерной документации.

Stt - П/п	Mô tả - Описание	Mục - Пункт
1	Nhóm 1: Vật tư cơ khí để gia công vỏ tủ. Nhóm 2: Vật tư tự động hóa để lắp đặt tủ. Группа 1: Материалы с газом для обработки корпусов шкафов.	Mục 1 đến 26 Пункт 1 - 26
2	Nhóm 2: Vật tư tự động hóa để lắp đặt tủ. Группа 2: Материалы для автоматизации установки шкафов.	Mục 27 đến 43 Пункт 27 - 43

- Yêu cầu về đóng gói: Hàng hóa được đóng gói đảm bảo không bị hư hỏng trong quá trình vận chuyển /Требования к упаковке: Обеспечении сохранности товаров в процессе транспортировки.
- Đối với mục hàng 18- Khí Argon /В отношении пункта 18Аргона:
 - + Nhà thầu phải đảm bảo vỏ chai còn niên hạn sử dụng, tình trạng van còn tốt, không bị hỏng, vỏ chai không bị rỉ sét, biến dạng dính dầu mỡ, chữ viết trên chai phải rõ ràng, thân chai có đầy đủ thông tin nhà phân phối, mã số chai để thuận tiện cho việc theo dõi. /Подрядчик обязан обеспечить, чтобы газовые баллоны имели действующий срок эксплуатации; состояние вентиля было исправным, без утечек; корпус баллона не имел следов коррозии, деформаций, загрязнений маслом или смазкой; маркировка на баллоне была четкой и разборчивой; на корпусе баллона была указана полная информация о дистрибьюторе и серийный (идентификационный) номер баллона для удобства отслеживания.

+ Khi giao hàng nhà thầu phải có thiết bị di động kiểm tra hàm lượng khí để kiểm tra ngẫu nhiên hàm lượng khí trong các chai. /При поставке товара подрядчик обязан иметь портативное оборудование для проверки содержания газа с целью выборочного контроля концентрации газа в баллонах.

6. YÊU CẦU VỀ TÀI LIỆU KỸ THUẬT /ТРЕБОВАНИЯ К ТЕХНИЧЕСКОЙ ДОКУМЕНТАЦИИ:

- Trong hồ sơ chào thầu, nhà thầu được yêu cầu cung cấp bản gốc /bản sao tài liệu kỹ thuật của nhà sản xuất /Catalogue /Datasheet của nhà sản xuất với số lượng 01 bản bằng tiếng Việt hoặc tiếng Anh. /В тендерной документации от подрядчика требуется предоставить оригинал или копию технической документации производителя, каталога, технического описания в количестве 1 экземпляра на вьетнамском или английском языке.
- Trong quá trình giao hàng, nhà thầu được yêu cầu cung cấp bản gốc /bản sao tài liệu kỹ thuật của nhà sản xuất /Catalogue /Datasheet của nhà sản xuất với số lượng 01 bản bằng tiếng Việt hoặc tiếng Anh. /В процессе поставки от подрядчика требуется предоставить оригинал или копию технической документации производителя, каталога, технического описания в количестве 1 экземпляра на вьетнамском или английском языке.

7. YÊU CẦU VỀ CHỨNG CHỈ /ТРЕБОВАНИЯ К СЕРТИФИКАТАМ ТОВАРОВ:

- Nhà thầu cam kết cung cấp các chứng chỉ sau, khi giao hàng:
Подрядчик должен предоставить следующие сертификаты при доставке:
 - + Chứng chỉ xuất xứ (CO) do phòng Thương mại và Công nghiệp hoặc cơ quan có thẩm quyền của nước sản xuất hoặc nước xuất khẩu cấp (đối với các mục hàng 1÷5; 27÷31; 37÷40; 34): bản gốc đối với hàng nhập khẩu trực tiếp và bản gốc/bản sao có xác nhận của nhà nhập khẩu đối với hàng không nhập khẩu trực tiếp.
Происхождения сертификат (CO), выданный ТорговоПромышленной отдел или компетентный орган страны происхождения или страны-экспортера (для указанным 1÷5; 27÷31; 37÷40; 34): оригинал для прямого импорта и оригинал/заверенная копия импортером для не ввозимых напрямую товаров.
 - + Chứng chỉ chất lượng (CQ) do nhà sản xuất cấp (đối với các mục hàng 1÷5; 27÷31; 37÷40; 34): bản gốc/ bản sao có xác nhận của nhà nhập khẩu đối với hàng nhập khẩu; bản gốc đối với hàng sản xuất trong nước.
Сертификат качества производителя (CQ) (для указанным 1÷5; 27÷31; 37÷40; 34): оригинал/заверенная копия импортером для импортных товаров; оригинал для товаров отечественного производства.

+ Chứng chỉ vật liệu 2.1 của thép không gỉ 316 (SS316) đối với các mục 1÷5: Bản gốc/ bản sao có xác nhận của nhà nhập khẩu đối với hàng nhập khẩu; bản gốc đối với hàng sản xuất trong nước.

Сертификат на материал 2.1 (Mill Cert 2.1 / Сертификат проверки 2.1) из нержавеющей стали 316 (SS316) для позиции 1÷5: Оригинал / копия, заверенная импортером для импортных товаров; оригинал для товаров отечественного производства.

Ghi chú: chứng chỉ xuất xứ, chứng chỉ chất lượng là bản điện tử (eCO, eCQ) có địa chỉ để xác minh được chấp nhận.

Примечание: сертификат происхождения, сертификат качества вэлектронной версии с адресом для проверки принимаются.

+ Giấy chứng nhận bảo hành của nhà cung cấp: Bản gốc, đối với tất cả các mục hàng hóa.

Гарантийный сертификат поставщика: Оригинал, на все позиции товаров.

8. PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ CÁC CHÀO HÀNG KỸ THUẬT /МЕТОД ОЦЕНКИ ТЕХНИЧЕСКИХ ПРЕДЛОЖЕНИЙ:

- Hồ sơ chào thầu phần kỹ thuật được đánh giá theo Bảng Tiêu chí đánh giá kỹ thuật kèm theo. /Документы технического предложения оцениваются в соответствии с прилагаемой Таблицей КТО/ БТ.



**LIÊN DOANH VIỆT – NGA
"VIETSOVPETRO"**

DỰ ÁN

**TỦ ĐIỀU KHIỂN ĐẦU GIẾNG WHCP
(WELLHEAD CONTROL PANEL)**

**PHỤ LỤC 1
HÌNH ẢNH VỀ BU LÔNG, ĐAI ỐC**

PHỤ LỤC 1

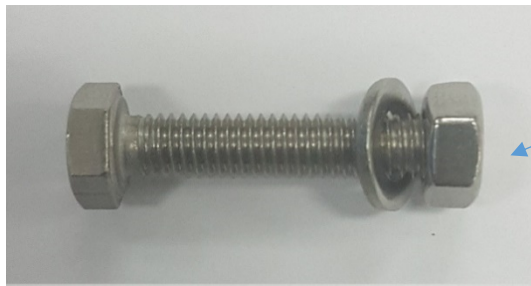
(ĐÍNH KÈM THEO BẢNG DANH MỤC CỦA ĐƠN HÀNG)

1. Mục 1: Bu lông – Đai ốc – Vòng đệm M6x50 mm



- Trên đỉnh ốc có chữ A4-70.
- Đầu lục giác Hexa.

Hình 1.1: Top View



- Bao gồm:
- Ốc dài 50 mm
- Đai ốc
- Vòng đệm

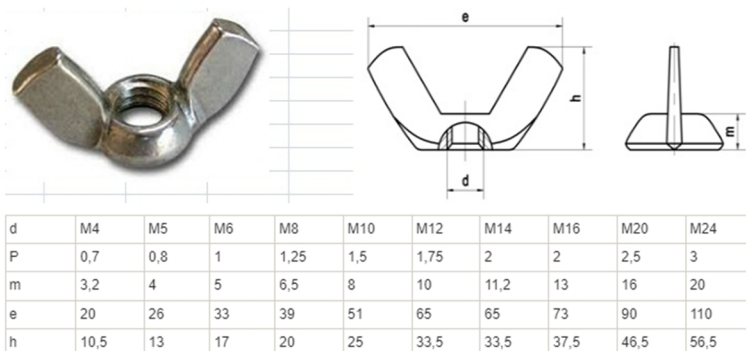
Hình 1.2: Side View

2. Mục 2: Bu long – Đai ốc tai hồng M6x40



- Trên đỉnh ốc có chữ A4-70.
- Đầu lục giác Hexa.

Hình 2.1: Top View



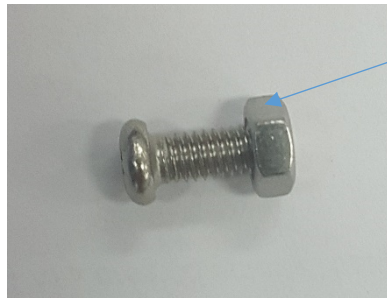
Hình 2.2: Đai ốc dạng tai hồng

3. Mục 3: Bu lông – Đai ốc M4x10 mm



Hình 3.1: Top View

- Ốc loại đầu dẹt (tô vít 4 cạnh)
- Trên đỉnh ốc có chàm nhỏ.
- Đường kính mũ ốc < 7mm.



Hình 3.2: Side View

- Bao gồm:
- Ốc dài 10 mm.
 - Đai ốc.

4. Mục 4: Bu lông – Đai ốc – Vòng đệm M5x65 mm



Hình 5.1: Top View

- Trên đỉnh ốc có chữ A4-70.
- Đầu lục giác Hexa.



Hình 5.2: Side view

- Bao gồm:
- Ốc dài 65 mm
 - Đai ốc
 - Vòng đệm

5. Mục 5: Bu lông – Đai ốc – Vòng đệm M10x40 mm



- Trên đỉnh ốc có chữ A4-70.
- Đầu lục giác Hexa.

Hình 5.1: Top View



- Bao gồm:
- Ốc dài 40 mm
 - Đai ốc
 - Vòng đệm

Hình 5.2: Side view

**TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ BẰNG HÌNH THỨC “ĐẠT/KHÔNG ĐẠT” ĐỐI VỚI
CÁC CHÀO HÀNG KỸ THUẬT CUNG CẤP**

“Vật tư tiêu hao và dụng cụ chế tạo tủ WCP RC-12”

**ТАБЛИЦА «КТО» ДЛЯ ТЕНДЕРНЫХ ПРЕДЛОЖЕНИЙ ПО ПОСТАВКЕ МАТЕРИАЛОВ С
ИСПОЛЬЗОВАНИЕМ «УДОВЛЕТВОРИТЕЛЬНО/ НЕУДОВЛЕТВОРИТЕЛЬНО»**

«Расходные материалы и инструменты для изготовления WCP RC-12»

STT №	Tên gọi các tiêu chí Критерии	Nội dung chào hàng Содержание предложений	Đánh giá “Đạt/Không đạt” Оценка «Удовлетворительно/ Неудовлетворительно»	Lý do không đạt Причина «Неудовлетв орительно»	Ghi chú Примечание
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>
1	YÊU CẦU CHUNG ĐỐI VỚI VẬT TƯ /ОБЩИЕ ТРЕБОВАНИЯ К ТОВАРАМ				

STT №	Tên gọi các tiêu chí Критерии	Nội dung chào hàng Содержание предложений	Đánh giá “Đạt/Không đạt” Оценка «Удовлетворительно/ Неудовлетворительно»	Lý do không đạt Причина «Неудовлетв орительно»	Ghi chú Примечание
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>
1.1	Tình trạng hàng hoá /Состояние товаров	Hàng mới 100%, chưa qua sử dụng, chính hãng sản xuất /Товары должны быть на 100% новыми, не бывшие в использовании, подлинны	Đạt/ Удовлетворительно		
		Hàng cũ, phục hồi /Товары бывшие в употреблении, восстановленные	Không đạt/ Неудовлетворительно	Không phù hợp với nhu cầu sử dụng của VSP /Не подходит для нужд ВСП	
1.2	Năm sản xuất /Год производства	Không trước năm 2025 /Не ранее 2025г	Đạt/ Удовлетворительно		
		Trong thời gian 2 năm 2024-2025 nhưng hàng hoá đảm bảo mới, chưa qua sử dụng và tính chất của hàng hoá không bị ảnh hưởng bởi thời gian /В течение периода 2024–2025 годов, однако товары гарантированно новые, не бывшие в употреблении, и их характеристики не ухудшаются со временем.	Chấp nhận/ Приемлемо		
		Sản xuất trước năm 2024 /Изготовлено до 2024 года.	Không đạt/ Неудовлетворительно		

STT №	Tên gọi các tiêu chí Критерии	Nội dung chào hàng Содержание предложений	Đánh giá “Đạt/Không đạt” Оценка «Удовлетворительно/ Неудовлетворительно»	Lý do không đạt Причина «Неудовлетв орительно»	Ghi chú Примечание
1	2	3	4	5	6
1.3	Nội dung chào hàng /Содержание предложений	<p>Ghi rõ tên gọi, ký mã hiệu, đặc tính kỹ thuật, nhà sản xuất và xuất xứ của từng mục vật tư.</p> <p>Mỗi mục hàng hóa chào một ký mã hiệu, một nhà sản xuất và xuất xứ tương ứng.</p> <p>/Указание наименования, макри, тех. характеристик производителя и страны происхождения каждого пункта материала.</p> <p>Каждая позиция товара предлагается с одним артикулом, одним производителем и соответствующей страной происхождения.</p>	Đạt/ Удовлетворительно		
		Không rõ ràng /Неясно	Không đạt/ Неудовлетворительно	Không có cơ sở để đánh giá /Нет оснований для оценки	
1.4	Bảo hành /Гарантия	12 tháng kể từ ngày ký biên bản nghiệm thu hàng hóa /12 месяцев с даты подписания акта приемки товара	Đạt/ Удовлетворительно		

STT №	Tên gọi các tiêu chí Критерии	Nội dung chào hàng Содержание предложений	Đánh giá “Đạt/Không đạt” Оценка «Удовлетворительно/ Неудовлетворительно»	Lý do không đạt Причина «Неудовлетв орительно»	Ghi chú Примечание
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>
		Không đúng yêu cầu /Несоответствие с требованием	Không đạt/ Неудовлетворительно		
2	YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT, CÔNG NGHỆ ĐỐI VỚI VẬT TƯ / ТЕХНИЧЕСКИЕ ТРЕБОВАНИЯ И ТЕХНОЛОГИЯ ДЛЯ КОМПОНЕНТОВ				
2.1	Các yêu cầu kỹ thuật chính /Основные технические требования				
2.1.1	Kích cỡ /Размеры	Đáp ứng hoàn toàn YCKT /Полностью соответствует техническим требованиям.	Đạt/ Удовлетворительно		
		Không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật. /Не соответствующими техническим требованиям	Không đạt/ Неудовлетворительно		
2.1.2	Các thông số làm việc chính /Основные рабочие параметры	Đáp ứng với đặc tính kỹ thuật từng mục hàng theo danh mục hàng hoá trong HSMT. /Соответствие техническим характеристикам	Đạt/ Удовлетворительно		

STT №	Tên gọi các tiêu chí Критерии	Nội dung chào hàng Содержание предложений	Đánh giá “Đạt/Không đạt” Оценка «Удовлетворительно/ Неудовлетворительно»	Lý do không đạt Причина «Неудовлетв орительно»	Ghi chú Примечание
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>
		каждой позиции товара в товарном списке тендерной документации.			
		Không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật. /Не соответствующими техническим требованиям.	Không đạt/ Неудовлетворительно		
2.2	Các yêu cầu kỹ thuật khác /Прочие технические требования				
2.2.1	Yêu cầu về nguyên vật liệu, tiêu chuẩn chế tạo / Требования к исходным материалам и стандартам изготовления	Đáp ứng yêu cầu về chứng chỉ vật liệu tại mục 7 tài liệu Yêu cầu kỹ thuật /Соответствует требованиям по материалам и сертификатам, указанным в пункте 7 Технических требований.	Đạt/ Удовлетворительно		
		Tương đương và đáp ứng YCKT / Эквивалентность и соответствие техническим требованиям	Chấp nhận/ Приемлемо		
		Không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật. /Не соответствующими техническим требованиям.	Không đạt/ Неудовлетворительно		

STT №	Tên gọi các tiêu chí Критерии	Nội dung chào hàng Содержание предложений	Đánh giá “Đạt/Không đạt” Оценка «Удовлетворительно/ Неудовлетворительно»	Lý do không đạt Причина «Неудовлетв орительно»	Ghi chú Примечание
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>
3	THỜI GIAN VÀ ĐỊA ĐIỂM GIAO HÀNGsG /ВРЕМЯ И МЕСТО ПОСТАВКИ				
3.1	Thời gian giao hàng /Время поставки	Không muộn hơn 06 tuần kể từ ngày ký hợp đồng /Не позднее 06 недель от даты подписания	Đạt/ Удовлетворительно		
		Thời hạn cấp hàng dài hơn đến 30% so với YCKT nhưng có thể chấp nhận được để phục vụ sản xuất /Срок поставки превышает требуемый до 30%, но допустим для обеспечения производства	Chấp nhận/ Приемлемо		
		Thời hạn cấp hàng dài hơn 30% so với YCKT /Срок поставки превышает требуемый более чем на 30%	Không đạt/ Неудовлетворительно		
3.2	Địa điểm giao hàng /Место поставки	Tại kho của xí nghiệp Cơ điện, số 13 Lê Quang Định, phường Rạch Dừa, thành phố Hồ Chí Minh /На складе МЭП на Ле Куанг Динь, 13, район Рач Дуа, Хошимин.	Đạt/ Удовлетворительно		

STT №	Tên gọi các tiêu chí Критерии	Nội dung chào hàng Содержание предложений	Đánh giá “Đạt/Không đạt” Оценка «Удовлетворительно/ Неудовлетворительно»	Lý do không đạt Причина «Неудовлетв орительно»	Ghi chú Примечание
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>
		Không giao tại kho của xí nghiệp Cơ điện, số 13 Lê Quang Định, phường Rạch Dừa, thành phố Hồ Chí Minh /Не поставляется на склад МЭП на Ле Куанг Динь, 13, район Рач Дуа, Хошимин.	Không đạt/ Неудовлетворительно		
4	SỐ LƯỢNG VÀ ĐÓNG GÓI HÀNG HÓA /КОЛИЧЕСТВО И УПАКОВКА ТОВАРА				
4.1	Số lượng hàng hoá /Количество товара	Đầy đủ theo từng nhóm như mục 5 tài liệu yêu cầu kỹ thuật. /Полное предложение по каждой группе согласно пункту 5 документа технических требований.	Đạt/ Удовлетворительно		
		Chào hàng không đáp ứng yêu cầu trên /Предложение не соответствует вышеуказанным требованиям	Không đạt/ Неудовлетворительно	Không đảm bảo cung cấp đầy đủ hàng hoá phục vụ sản xuất / Необеспечение достаточного снабжения товарами для производства	

STT №	Tên gọi các tiêu chí Критерии	Nội dung chào hàng Содержание предложений	Đánh giá “Đạt/Không đạt” Оценка «Удовлетворительно/ Неудовлетворительно»	Lý do không đạt Причина «Неудовлетв орительно»	Ghi chú Примечание
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>
4.2	Đóng gói /Упаковка	Có cam kết hàng hóa được đóng gói đảm bảo không bị hư hỏng trong quá trình vận chuyển. /Имеется подтверждение того, что товар будет упакован таким образом, чтобы избежать повреждений при транспортировке.	Đạt/ Удовлетворительно		
		Không cam kết đóng gói theo yêu cầu /Никаких обязательств по упаковке в соответствии с требованиями	Không đạt/ Неудовлетворительно	Hỏng hóc trong quá trình vận chuyển, lưu giữ /Возможность повреждения при транспортировке и хранении	
5	TÀI LIỆU KỸ THUẬT /ТЕХНИЧЕСКАЯ ДОКУМЕНТАЦИЯ				
5.1	Cung cấp tài liệu cùng với chào thầu /Предоставить документы вместе с тендерным предложением	Trong hồ sơ chào thầu, nhà thầu được yêu cầu cam kết cung cấp bản gốc /bản sao tài liệu kỹ thuật của nhà sản xuất /Catalogue /Datasheet của nhà sản xuất với số lượng 01 bản bằng tiếng Việt hoặc tiếng Anh.	Đạt/ Удовлетворительно		

STT №	Tên gọi các tiêu chí Критерии	Nội dung chào hàng Содержание предложений	Đánh giá “Đạt/Không đạt” Оценка «Удовлетворительно/ Неудовлетворительно»	Lý do không đạt Причина «Неудовлетв орительно»	Ghi chú Примечание
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>
		/Подрядчику необходимо предоставить оригинал (или копию) технических документов производителя /каталога /листа данных в соответствии с техническим требованиям к товарам в количестве 01 экземпляра на Вьетнамском или Английском языках в процессе предложения и поставки товаров.			
		Cung cấp tài liệu chưa đầy đủ theo yêu cầu nhưng không ảnh hưởng đến việc đánh giá. /Предоставление неполных документов в соответствии с требованиями, но не влияющих на оценку.	Chấp nhận/ Приемлемо		
		Không cung cấp tài liệu theo yêu cầu /Не предоставление полных документов в соответствии с требованиями	Không đạt/ Неудовлетворительно	Không đủ cơ sở để đánh giá /Недостаточно оснований для оценки	
5.2	Cung cấp tài liệu kỹ thuật khi giao hàng /Предоставление	Nhà thầu cam kết cung cấp đầy đủ tài liệu theo yêu cầu /Подрядчик обязуется предоставить полную	Đạt/ Удовлетворительно		

STT №	Tên gọi các tiêu chí Критерии	Nội dung chào hàng Содержание предложений	Đánh giá “Đạt/Không đạt” Оценка «Удовлетворительно/ Неудовлетворительно»	Lý do không đạt Причина «Неудовлетв орительно»	Ghi chú Примечание
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>
	технической документации при поставке	документацию в соответствии с требованиями			
		Cam kết cung cấp chưa đầy đủ tài liệu theo yêu cầu nhưng không ảnh hưởng đến việc sử dụng hàng hoá /Обязательство предоставить документацию по требованиям выполнено не полностью, но это не влияет на использование товаров	Chấp nhận/ Приемлемо		
		Không cam kết cung cấp tài liệu theo yêu cầu /Не обязуется предоставлять документацию в соответствии с требованиями.	Không đạt/ Неудовлетворительно	Không đủ điều kiện để vận hành thiết bị/ vật tư /Не соответствует требованиям для эксплуатации оборудования/материалов	
6	YÊU CẦU VỀ CHỨNG CHỈ KHI GIAO HÀNG /ПРЕДОСТАВЛЕНИЕ СЕРТИФИКАТОВ НА ДОСТАВКУ	Nhà thầu cung cấp và cam kết cung cấp đầy đủ chứng chỉ khi giao hàng như yêu cầu. /Подрядчик предоставляет и обязуется предоставить все необходимые	Đạt/ Удовлетворительно		

STT №	Tên gọi các tiêu chí Критерии	Nội dung chào hàng Содержание предложений	Đánh giá “Đạt/Không đạt” Оценка «Удовлетворительно/ Неудовлетворительно»	Lý do không đạt Причина «Неудовлетв орительно»	Ghi chú Примечание
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>
		сертификаты при поставке в соответствии с требованиями.			
		Có thay đổi về hình thức chứng chỉ nhưng vẫn thể hiện đầy đủ thông tin về xuất xứ hay chất lượng hàng hoá /Есть изменения в форме сертификата, но он по-прежнему полностью отображает информацию о происхождении или качестве товара.	Chấp nhận/ Приемлемо		
		Không cam kết cung cấp 1 hoặc một số loại chứng chỉ /Подрядчик не обязуется предоставить один или несколько сертификатов	Không đạt/ Неудовлетворительно	Không đảm bảo chất lượng hàng hoá theo yêu cầu /Не обеспечение требуемого качества товара.	

ĐÁNH GIÁ /ОЦЕНКА:

1. Chào hàng được đánh giá ĐẠT YCKT khi tất cả các tiêu chí được đánh giá ĐẠT và CHẤP NHẬN.

Коммерческое предложение считается соответствующим техническим требованиям, если все критерии оценены как соответствующие и приняты.

2. Chào hàng đánh giá KHÔNG ĐẠT YCKT khi có ít nhất một tiêu chí được đánh giá KHÔNG ĐẠT.

Коммерческое предложение считается не соответствующим техническим требованиям, если хотя бы один критерий оценен как несоответствующий.